

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Đơn giá nhân công xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Tây Ninh tại Tờ trình số 1915/TTr-SXD ngày 05/10/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì phối hợp Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành có liên quan hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 30/6/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Tây Ninh và Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:** *lưu*

- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

hinh\_hinh\_qdub\_076

22

KT. **CHỦ TỊCH**  
PHÓ **CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21/11/2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

Tháng 11 năm 2016

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2966/QĐ-UBND ngày 21/11/2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

- Nghị định số 32/2016/NĐ-CP ngày 25/03/2016 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 122/2015/NĐ-CP ngày 14/11/2015 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

**II. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Bảng đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được công bố làm cơ sở để quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm: Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, giá xây dựng, giá hợp đồng, chỉ số giá xây dựng...

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách và các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) áp dụng bảng Đơn giá nhân công xây dựng này.

3. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng bảng Đơn giá nhân công xây dựng này.

4. Bảng Đơn giá nhân công xây dựng này được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 05/2016/TT-BXD đã đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

- Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

- Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

- Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

5. Đơn giá nhân công xây dựng này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có sự biến động theo quy định của Thông tư số 05/2016/TT-BXD.

### III. PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

- Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng ( $G_{NC}$ ) được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t} \quad (\text{đồng/ngày công})$$

- Trong đó:

+  $L_{NC}$ : Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng, được xác định bằng cách lấy mức lương điều tra thực tế trung bình chia cho hệ số cấp bậc tương ứng (theo Hướng dẫn tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD). Mức lương này đã bao gồm các khoản bảo hiểm mà người lao động phải nộp cho nhà nước, và chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp), quy định như sau:

Bảng mức lương đầu vào  $L_{NC}$  (đã lựa chọn sau khi điều tra thực tế)

Vùng II	Vùng III
$L_{NC} = 2.320.000$ (đồng/tháng)	$L_{NC} = 2.154.000$ (đồng/tháng)
<ul style="list-style-type: none"><li>- Thành phố Tây Ninh.</li><li>- Huyện Trảng Bàng.</li><li>- Huyện Gò Dầu.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Huyện Dương Minh Châu.</li><li>- Huyện Tân Châu.</li><li>- Huyện Tân Biên.</li><li>- Huyện Châu Thành</li><li>- Huyện Bến Cầu.</li><li>- Huyện Hoà Thành</li></ul>
<p><i>Ghi chú:</i></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa bàn áp dụng mức lương cơ sở đầu vào của các vùng theo quy định phân vùng mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định. Phân chia vùng căn cứ Nghị định 122/2015/NĐ-CP.</li><li>- Mức lương này đã bao gồm các khoản bảo hiểm mà người lao động phải nộp cho nhà nước</li><li>- Mức lương này chưa bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp cho nhà nước (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).</li></ul>	

+ Số ngày làm việc trong tháng,  $t = 26$  ngày.

+  $H_{CB}$ : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng, quy định như sau:

**Bảng số 1**  
**Cấp bậc, hệ số lương công nhân xây dựng**

<b>Cấp bậc công nhân xây dựng</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>	<b>V</b>	<b>VI</b>	<b>VII</b>
<b>Nhóm I</b>							
- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất. - Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng). - Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).	1,55	1,83	2,16	2,55	3,01	3,56	4,20
<b>Nhóm II</b>							
Các công tác không thuộc nhóm I	1,76	2,07	2,44	2,86	3,37	3,96	4,65

**Bảng số 2**  
**Cấp bậc, hệ số lương kỹ sư (Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành)**

<b>Cấp bậc kỹ sư</b>	<b>I</b>	<b>II</b>	<b>III</b>	<b>IV</b>	<b>V</b>	<b>VI</b>	<b>VII</b>	<b>VIII</b>
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51

**Bảng số 3**  
**Cấp bậc, hệ số lương nghệ nhân (Đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành)**

<b>Cấp bậc nghệ nhân</b>	<b>I</b>	<b>II</b>
Hệ số lương	6,25	6,73

Bảng số 4  
Cấp bậc, hệ số lương công nhân lái xe

Nhóm xe	Cấp bậc công nhân			
	I	II	III	IV
<p align="center"><b>Nhóm 1</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T.</li> <li>- Cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T.</li> <li>- Xe hút mùn khoan; ô tô bán tải.</li> <li>- Xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát.</li> <li>- Xe hút chân không dưới 10 tấn.</li> <li>- Máy nén thử đường ống công suất 170CV.</li> </ul>	2,18	2,57	3,05	3,60
<p align="center"><b>Nhóm 2</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T.</li> <li>- Ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T.</li> <li>- Cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T.</li> <li>- Ô tô đầu kéo dưới 200CV: ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m<sup>3</sup>.</li> <li>- Xe bơm bê tông.</li> <li>- Máy phun nhựa đường.</li> </ul>	2,51	2,94	3,44	4,05
<p align="center"><b>Nhóm 3</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên.</li> <li>- Ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên.</li> <li>- Ô tô chuyển trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m<sup>3</sup> trở lên.</li> <li>- Cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.</li> </ul>	2,99	3,50	4,11	4,82

Bảng số 5

Cấp bậc, hệ số lương của thợ điều khiển tàu, thuyền, thiết bị khác

Bảng số 5.1 Cấp bậc, hệ số lương thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc

Chức danh	Nhóm 1		Nhóm 2	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng	3,73	3,91	4,14	4,36
2. Thuyền phó 1, máy 1	3,17	3,30	3,55	3,76
3. Thuyền phó 2, máy 2	2,66	2,81	2,93	3,10
- Ghi chú: + Nhóm 1: Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV. + Nhóm 2: Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.				

Bảng số 5.2 Cấp bậc, hệ số lương thủy thủ, thợ máy, thợ điện

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thủy thủ	1,93	2,18	2,51	2,83
2. Thợ máy, thợ điện	2,05	2,35	2,66	2,99

Bảng số 5.3 Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông

Chức danh theo nhóm tàu	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h		Tàu hút từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h		Tàu hút trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300m <sup>3</sup> /h	
	Cấp bậc thợ					
	I	II	I	II	I	II
	Hệ số lương					
1. Thuyền trưởng	3,91	4,16	4,37	4,68	4,88	5,19
2. Máy trưởng	3,50	3,73	4,16	4,37	4,71	5,07
3. Điện trưởng					4,16	4,36
4. Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	3,48	3,71	4,09	4,30	4,68	4,92
5. Kỹ thuật viên cuốc 2	3,17	3,50	3,73	3,91	4,37	4,68

Bảng số 5.4: Cấp bậc, hệ số lương thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển

Chức danh theo nhóm tàu	Từ 300m <sup>3</sup> /h đến 800m <sup>3</sup> /h		Từ 800m <sup>3</sup> /h trở lên	
	Cấp bậc thợ			
	I	II	I	II
	Hệ số lương			
1. Thuyền trưởng tàu hút bưng	5,19	5,41	5,41	5,75
2. Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,92	5,19	5,19	5,41
3. Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bưng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,37	4,68	4,68	4,92
4. Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	4,68	4,92	4,92	5,19
5. Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút	4,16	4,37	4,37	4,68

Bảng số 6: Cấp bậc, hệ số lương thợ lặn

Chức danh	Cấp bậc thợ			
	I	II	III	IV
	Hệ số lương			
1. Thợ lặn	2,99	3,28	3,72	4,15
2. Thợ lặn cấp I	4,67	5,27		
3. Thợ lặn cấp II	5,75			

#### IV. XỬ LÝ CHUYỂN TIẾP

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được thẩm định trước ngày 21/11/2016 thì thực hiện theo nội dung đã thẩm định.

2. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước trước ngày 21/11/2016 thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

3. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng

#### V. BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG



STT	CẤP BẬC THỌ	HỆ SỐ LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO MỘT NGÀY CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG (đồng/ngày)	
			VÙNG II	VÙNG III
<b>I</b>	<b>CÔNG NHÂN XÂY DỰNG</b>			
<i>I.1</i>	<i>Nhóm I</i>			
	Công nhân bậc 1/7	1,55	138.308	128.412
	Công nhân bậc 2/7	1,83	163.292	151.608
	Công nhân bậc 3/7	2,16	192.738	178.948
	Công nhân bậc 4/7	2,55	227.538	211.258
	Công nhân bậc 5/7	3,01	268.585	249.367
	Công nhân bậc 6/7	3,56	317.662	294.932
	Công nhân bậc 7/7	4,20	374.769	347.954
<i>I.2</i>	<i>Nhóm II</i>			
	Công nhân bậc 1/7	1,76	157.046	145.809
	Công nhân bậc 2/7	2,07	184.708	171.492
	Công nhân bậc 3/7	2,44	217.723	202.145
	Công nhân bậc 4/7	2,86	255.200	236.940
	Công nhân bậc 5/7	3,37	300.708	279.192
	Công nhân bậc 6/7	3,96	353.354	328.071
	Công nhân bậc 7/7	4,65	414.923	385.235
<b>II</b>	<b>KỸ SƯ XÂY DỰNG</b>			
	Kỹ sư bậc 1/8	2,34	208.800	193.860
	Kỹ sư bậc 2/8	2,65	236.462	219.542
	Kỹ sư bậc 3/8	2,96	264.123	245.225
	Kỹ sư bậc 4/8	3,27	291.785	270.907
	Kỹ sư bậc 5/8	3,58	319.446	296.589
	Kỹ sư bậc 6/8	3,89	347.108	322.272
	Kỹ sư bậc 7/8	4,20	374.769	347.954
	Kỹ sư bậc 8/8	4,51	402.431	373.636
<b>III</b>	<b>NGHỆ NHÂN</b>			
	Nghệ nhân bậc 1/2	6,25	557.692	517.788
	Nghệ nhân bậc 2/2	6,73	600.523	557.555
<b>IV</b>	<b>CÔNG NHÂN LÁI XE</b>			
	<i>Nhóm 1</i>			
	Công nhân bậc 1/4	2,18	194.523	180.605
	Công nhân bậc 2/4	2,57	229.323	212.915
	Công nhân bậc 3/4	3,05	272.154	252.681
	Công nhân bậc 4/4	3,60	321.231	298.246

STT	CẤP BẬC THỢ	HỆ SỐ LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO MỘT NGÀY CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG (đồng/ngày)	
			VÙNG II	VÙNG III
	<i>Nhóm 2</i>			
	Công nhân bậc 1/4	2,51	223.969	207.944
	Công nhân bậc 2/4	2,94	262.338	243.568
	Công nhân bậc 3/4	3,44	306.954	284.991
	Công nhân bậc 4/4	4,05	361.385	335.527
	<i>Nhóm 3</i>			
	Công nhân bậc 1/4	2,99	266.800	247.710
	Công nhân bậc 2/4	3,50	312.308	289.962
	Công nhân bậc 3/4	4,11	366.738	340.498
	Công nhân bậc 4/4	4,82	430.092	399.318
V	<b>THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU, THUYỀN, THIẾT BỊ KHÁC</b>			
V.1	<b>Thuyền trưởng, thuyền phó, máy 1, máy 2 của tàu, ca nô, cần cẩu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc.</b>			
V.1.1	<i>Thuyền trưởng</i>			
	<i>Nhóm 1 (Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV)</i>			
	Bậc 1/2	3,73	332.831	309.016
	Bậc 2/2	3,91	348.892	323.928
	<i>Nhóm 2 (Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc)</i>			
	Bậc 1/2	4,14	369.415	342.983
	Bậc 2/2	4,36	389.046	361.209
V.1.2	<i>Thuyền phó 1, máy 1</i>			
	<i>Nhóm 1 (Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV)</i>			
	Bậc 1/2	3,17	282.862	262.622
	Bậc 2/2	3,30	294.462	273.392
	<i>Nhóm 2 (Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc)</i>			
	Bậc 1/2	3,55	316.769	294.104
	Bậc 2/2	3,76	335.508	311.502
V.1.3	<i>Thuyền phó 2, máy 2</i>			

STT	CẤP BẬC THỢ	HỆ SỐ LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO MỘT NGÀY CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG (đồng/ngày)	
			VÙNG II	VÙNG III
	<b>Nhóm 1 (Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV)</b>			
	Bậc 1/2	2,66	237.354	220.371
	Bậc 2/2	2,81	250.738	232.798
	<b>Nhóm 2 (Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cẩu nổi; tàu đóng cọc)</b>			
	Bậc 1/2	2,93	261.446	242.739
	Bậc 2/2	3,10	276.615	256.823
<b>V.2</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</b>			
<i>V.2.1</i>	<b>Thủy thủ</b>			
	Bậc 1/4	1,93	172.215	159.893
	Bậc 2/4	2,18	194.523	180.605
	Bậc 3/4	2,51	223.969	207.944
	Bậc 4/4	2,83	252.523	234.455
<i>V.2.2</i>	<b>Thợ máy, thợ điện</b>			
	Bậc 1/4	2,05	182.923	169.835
	Bậc 2/4	2,35	209.692	194.688
	Bậc 3/4	2,66	237.354	220.371
	Bậc 4/4	2,99	266.800	247.710
<b>V.3</b>	<b>Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông</b>			
<i>V.3.1</i>	<b>Thuyền trưởng</b>			
	Thuyền trưởng 1/2 tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,91	348.892	323.928
	Thuyền trưởng 2/2 tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	4,16	371.200	344.640
	Thuyền trưởng 1/2 tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,37	389.938	362.038
	Thuyền trưởng 2/2 tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,68	417.600	387.720
	Thuyền trưởng 1/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,88	435.446	404.289
	Thuyền trưởng 2/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	5,19	463.108	429.972
<i>V.3.2</i>	<b>Máy trưởng</b>			

STT	CẤP BẬC THỢ	HỆ SỐ LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO MỘT NGÀY CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG (đồng/ngày)	
			VÙNG II	VÙNG III
	Máy trưởng 1/2 tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,50	312.308	289.962
	Máy trưởng 2/2 tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,73	332.831	309.016
	Máy trưởng 1/2 tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,16	371.200	344.640
	Máy trưởng 2/2 tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,37	389.938	362.038
	Máy trưởng 1/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,71	420.277	390.205
	Máy trưởng 2/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	5,07	452.400	420.030
<b>V.3.3</b>	<b>Điện trưởng</b>			
	Điện trưởng 1/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,16	371.200	344.640
	Điện trưởng 2/2 tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,36	389.046	361.209
<b>V.3.4</b>	<b>Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó</b>			
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 1/2) tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,48	310.523	288.305
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 2/2) tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,71	331.046	307.359
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 1/2) tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,09	364.954	338.841
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 2/2) tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	4,30	383.692	356.238
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 1/2) tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,68	417.600	387.720
	Máy 2, Kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó (bậc 2/2) tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,92	439.015	407.603

STT	CẤP BẬC THỢ	HỆ SỐ LƯƠNG	ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG CHO MỘT NGÀY CÔNG TRỰC TIẾP SẢN XUẤT XÂY DỰNG (đồng/ngày)	
			VÙNG II	VÙNG III
<i>V.3.5</i>	<b>Kỹ thuật viên cuốc 2</b>			
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 1/2) tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,17	282.862	262.622
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 2/2) tàu hút có công suất dưới 150m <sup>3</sup> /h	3,50	312.308	289.962
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 1/2) tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	3,73	332.831	309.016
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 2/2) tàu hút có công suất từ 150m <sup>3</sup> /h đến 300m <sup>3</sup> /h	3,91	348.892	323.928
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 1/2) tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,37	389.938	362.038
	Kỹ thuật viên cuốc 2 (bậc 2/2) tàu hút có công suất trên 300m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc có công suất dưới 300m <sup>3</sup> /h	4,68	417.600	387.720
<b>V.4</b>	<b>Thợ điều khiển tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển</b>			
	Không ban hành (Lý do: Tây Ninh không có biển)			
<b>V.5</b>	<b>Thợ lặn</b>			
<i>V.5.1</i>	<b>Thợ lặn</b>			
	Bậc 1/4	2,99	266.800	247.710
	Bậc 2/4	3,28	292.677	271.735
	Bậc 3/4	3,72	331.938	308.188
	Bậc 4/4	4,15	370.308	343.812
<i>V.5.2</i>	<b>Thợ lặn cấp I</b>			
	Bậc 1/2	4,67	416.708	386.892
	Bậc 2/2	5,27	470.246	436.599
<i>V.5.3</i>	<b>Thợ lặn cấp II</b>			
	Bậc 1/1	5,75	513.077	476.365